FireAnt

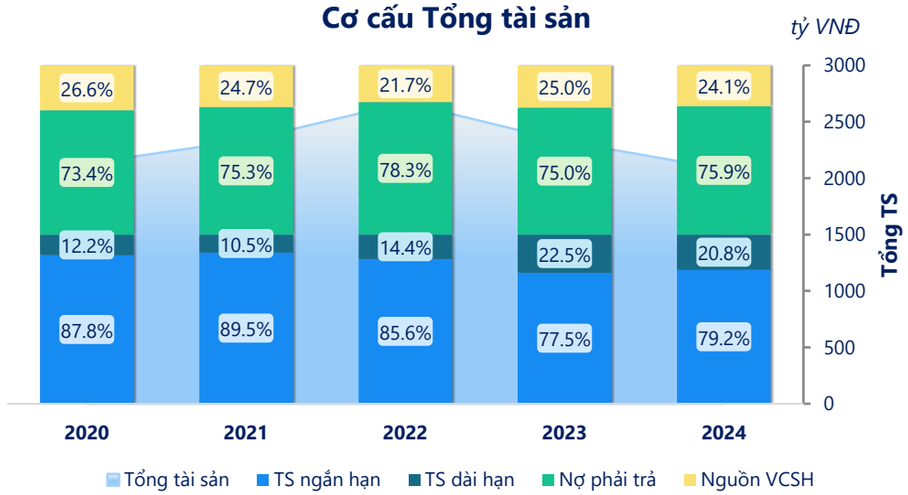
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	501
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
P/E	-3.0
EPS	-1,241

	YTD	1T	3T	6T
TNA		0.0%	-1.9%	-23.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

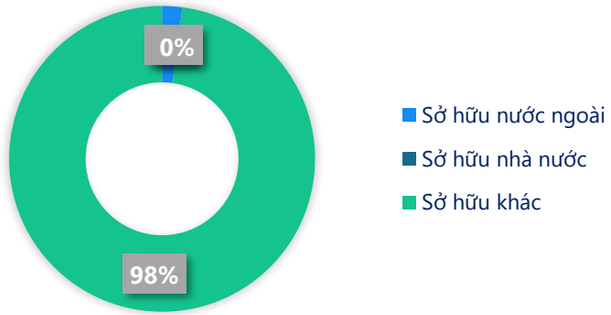
Cơ cấu Tổng tài sản



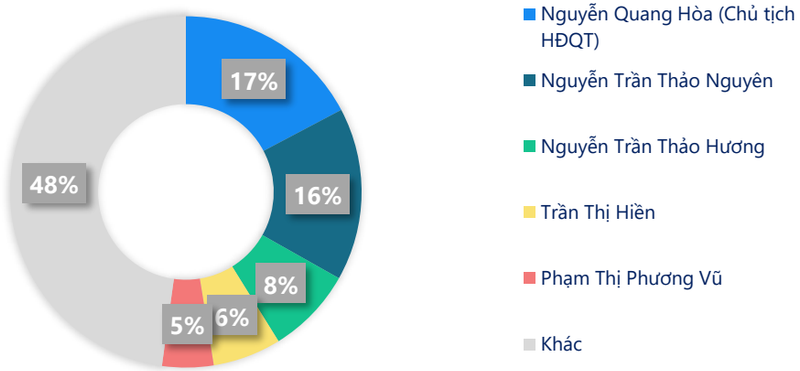
Tổng tài sản của **TNA** năm 2024 đạt **2,081** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

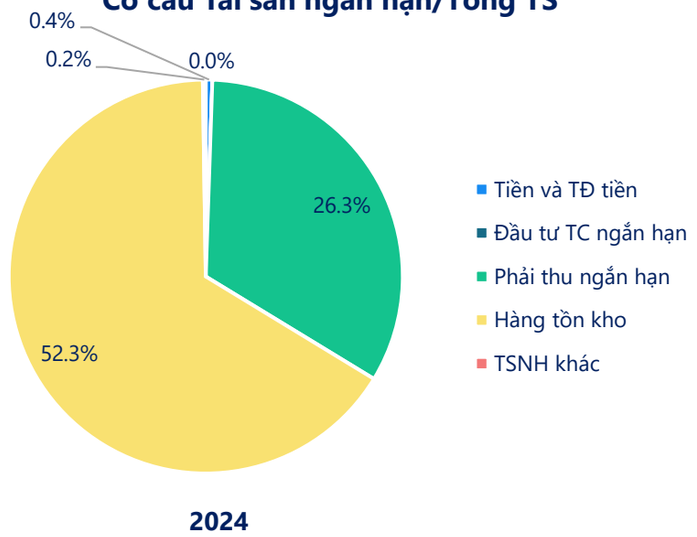


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.13% và không có sở hữu nhà nước.

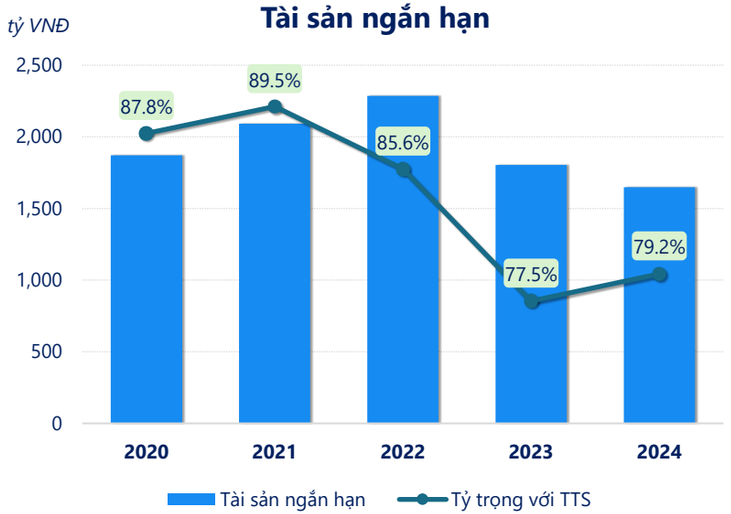
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Quang Hòa (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Trần Thảo Nguyên nắm giữ 15.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trần Thảo Hương nắm giữ 7.99%.

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

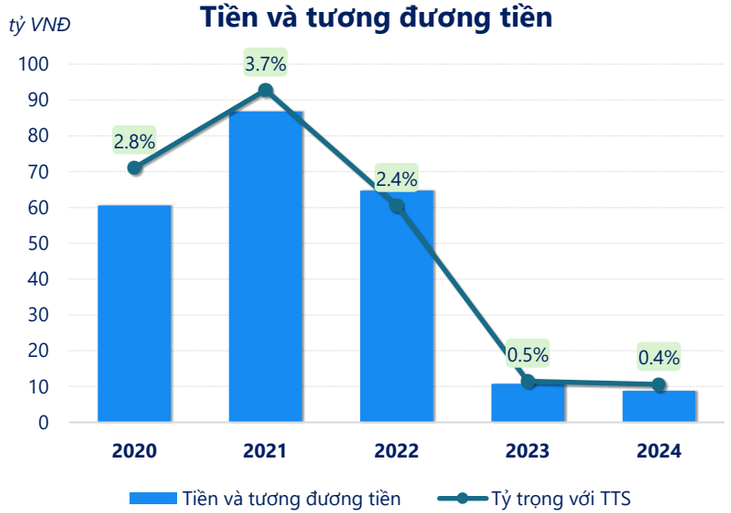
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



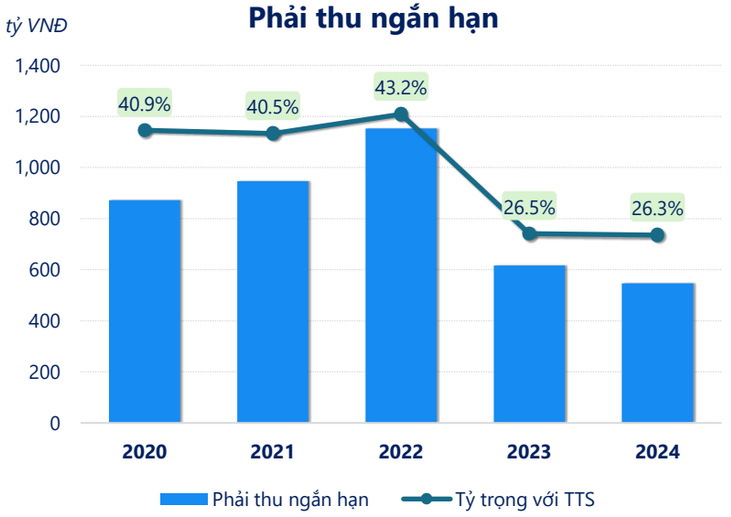
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TNA năm 2024 giảm **8.61%** so với năm trước, đạt **1,648** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



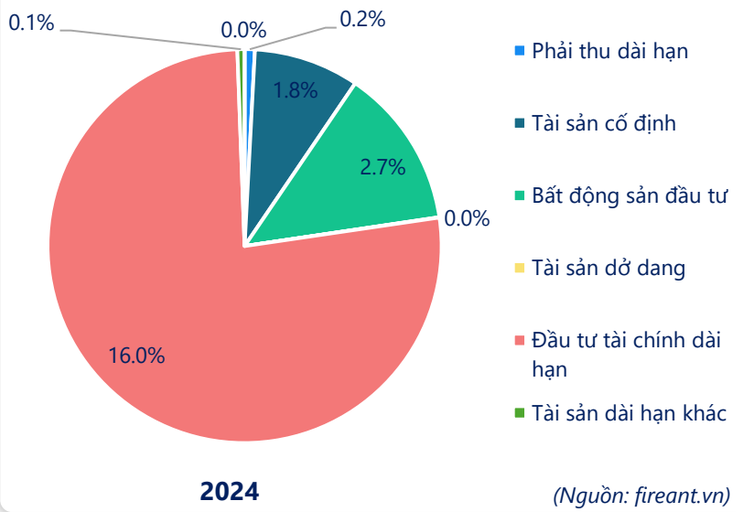
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

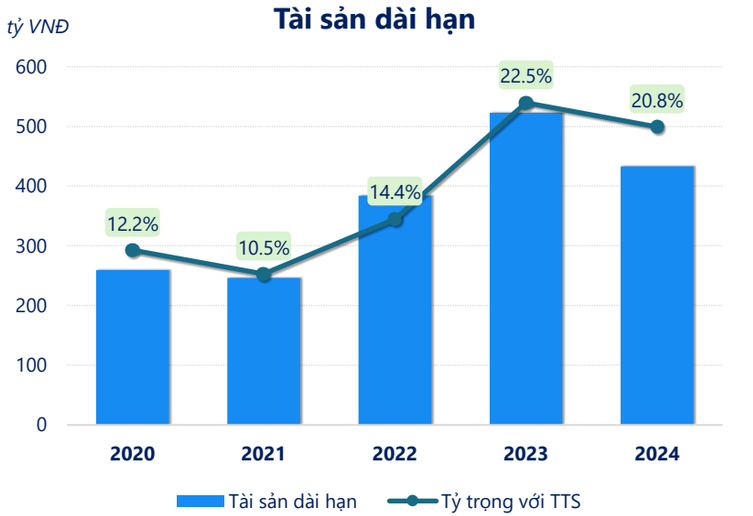
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



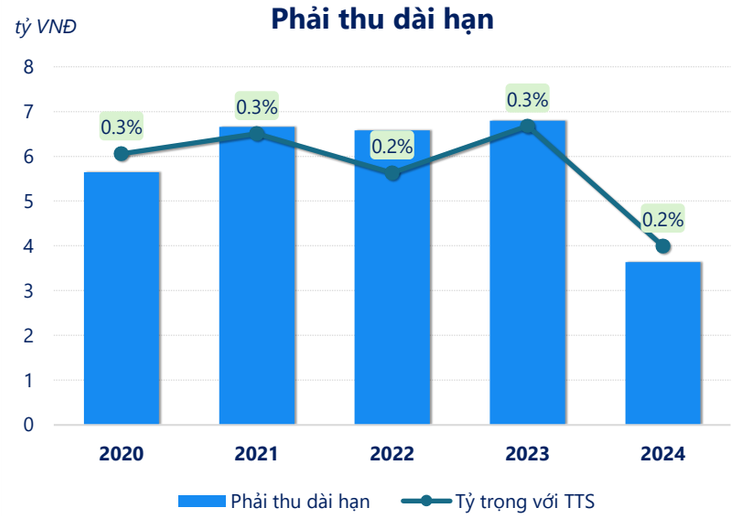
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

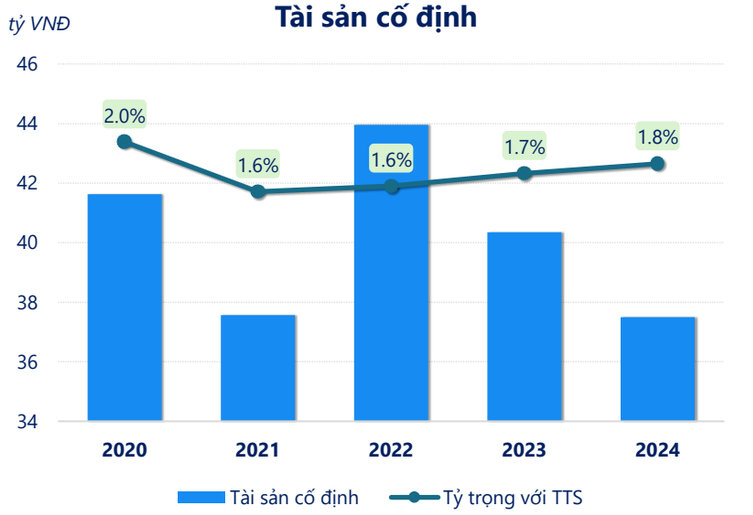


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **433.1** tỷ đồng giảm **17.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.74%.

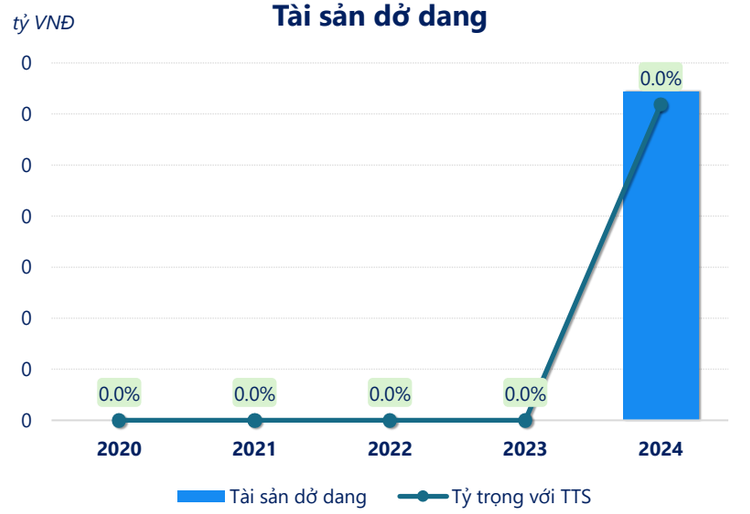
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

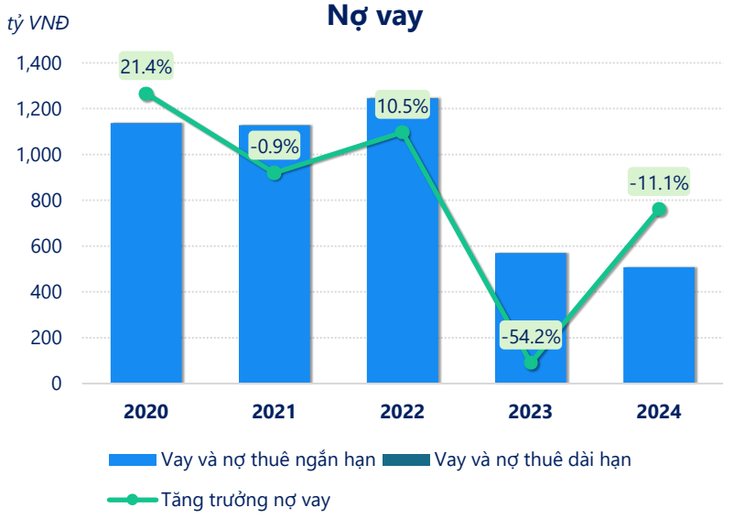
Tài sản dở dang



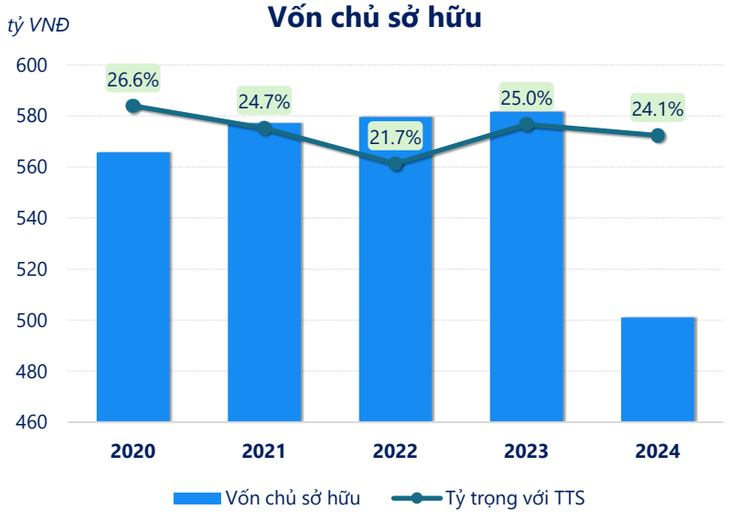
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

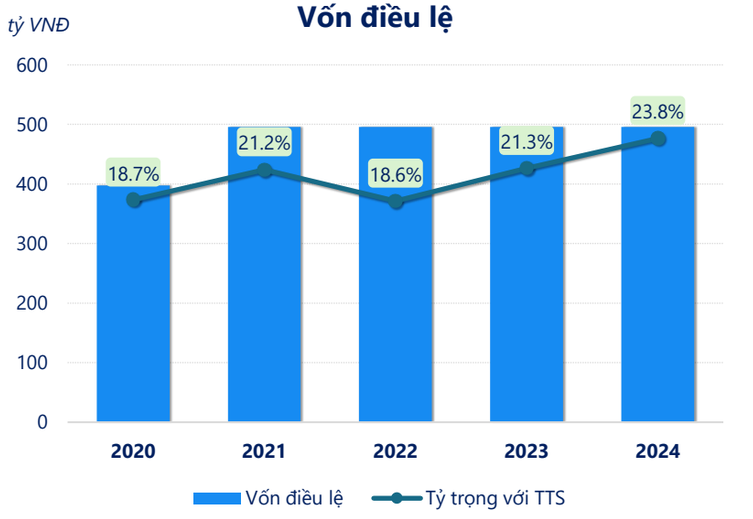
Nợ vay



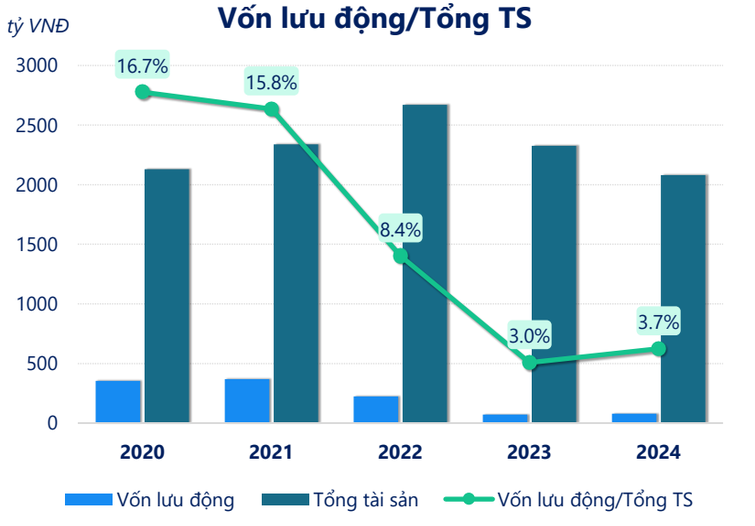
Vốn chủ sở hữu



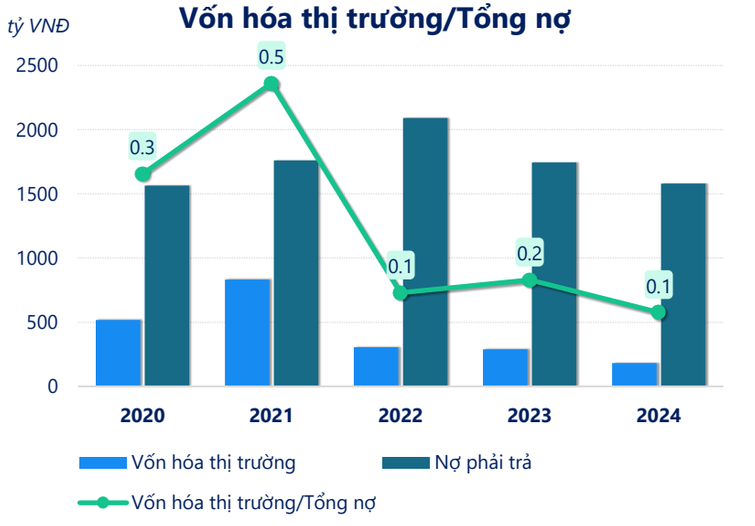
Vốn điều lệ



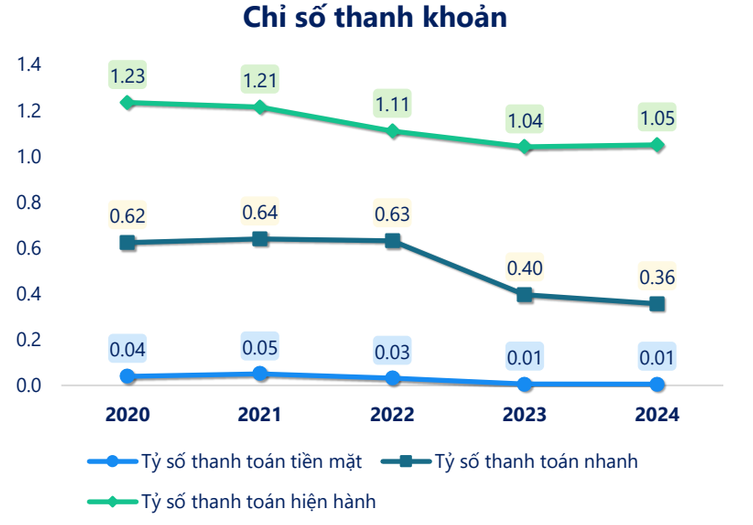
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,081**	**2,326**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,648	1,803	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	8.83	10.7	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	52.6	-100%
Phải thu ngắn hạn	547	616	-11.3%
Hàng tồn kho	1,088	1,118	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.98	5.40	-26.3%
Tài sản dài hạn	**433**	**523**	**-17.2%**
Phải thu dài hạn	3.64	6.80	-46.5%
Tài sản cố định	37.5	40.3	-7.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	61.1	-6.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	332	410	-18.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.55**	**4.87**	**-47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,580	1,744	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**1,570**	**1,732**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	569	-10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	685	913	-24.9%
Nợ dài hạn	9.88	12.2	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.15	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,232**	**5,447**	**6,447**	**4,690**	**1,247**
Giá vốn hàng bán	5,003	5,236	6,262	4,553	1,214
Lợi nhuận gộp	**229**	**211**	**185**	**138**	**33.3**
Doanh thu HĐTC	12.5	7.55	36.8	41.3	3.82
Chi phí TC	88.0	94.4	106	107	50.7
Chi phí lãi vay	**87.5**	**91.0**	**104**	**108**	**50.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.33	0
Chi phí bán hàng	47.7	61.5	47.2	28.2	11.4
Chi phí QLDN	53.1	37.6	42.3	42.2	35.5
LN thuần từ HĐKD	**52.7**	**25.3**	**25.8**	**5.11**	**-60.6**
Lợi nhuận khác	4.33	0.58	0.99	-1.34	-1.04
LN trước thuế	**57.0**	**25.9**	**26.8**	**3.77**	**-61.6**
Lợi nhuận sau thuế	**42.9**	**18.8**	**11.5**	**3.38**	**-61.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.2**	**23.7**	**15.6**	**4.17**	**-61.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-248	91.4	-1.70	613	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.54	-54.6	-139	8.72	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-10.6	119	-676	-63.5
Tiền đầu kỳ	130	60.6	86.8	64.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-69.6**	**26.2**	**-22.1**	**-53.9**	**-1.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.6	86.8	64.7	10.7	8.83

Powered by Infographic